

Số: /QĐ - SXD

Bắc Giang, ngày tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Quyết định số 29/2021/QĐ-UBND ngày 13/7/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định một số nội dung về quản lý hoạt động đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang với nội dung chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

1. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng của các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP trên địa bàn tỉnh Bắc Giang áp dụng đơn giá nhân công công bố tại Quyết định này làm cơ sở lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

2. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn khác quy định tại Khoản 2 Điều 2 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ áp dụng đơn giá nhân công công bố tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2024.

Việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trong giai đoạn chuyển tiếp thực hiện theo quy định tại Khoản 8 Điều 44 của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng, đơn vị thuộc Sở và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở, ngành trực thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, VP, KT&VLXD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lê Quang Minh

PHỤ LỤC:

ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày /12/2023 của Sở Xây dựng)

I. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Đơn giá nhân công công bố tại Quyết định này được xác định với điều kiện lao động bình thường, thời gian làm việc một ngày công là 8 giờ làm việc, đã bao gồm các khoản bảo hiểm thuộc trách nhiệm của người lao động phải trả theo quy định.

2. Nhóm, cấp bậc thợ bình quân và thang bảng hệ số cấp bậc nhân công xây dựng theo bảng 4.1 và 4.3 Phụ lục IV Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

3. Đơn giá nhân công công bố tại Quyết định này là đơn giá nhân công xây dựng bình quân theo khu vực, được xác định cho 02 khu vực trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, cụ thể:

- Vùng III gồm các huyện: Việt Yên, Yên Dũng, Hiệp Hòa, Tân Yên, Lạng Giang và Thành phố Bắc Giang.

- Vùng IV gồm các huyện: Yên Thế, Lục Nam, Lục Ngạn và Sơn Động.

II. ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG

TT	Nhân công xây dựng	Cấp bậc bình quân	Đơn giá nhân công XD bình quân khu vực (đồng/ngày công)	
			Vùng III	Vùng IV
A	NHÓM NHÂN CÔNG XÂY DỰNG			
I	Nhóm I	3,5/7	258,000	241,000
II	Nhóm II	3,5/7	294,000	283,000
III	Nhóm III	3,5/7	295,000	284,000
IV	Nhóm IV			
IV.1	Nhóm vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng	3,5/7	295,000	284,000
IV.2	Nhóm lái xe các loại	2,0/4	295,000	284,000
B	NHÓM NHÂN CÔNG KHÁC			
I	Vận hành tàu, thuyền			
I.1	Thuyền trưởng	1,5/2	375,000	375,000
I.2	Thuyền phó	1,5/2	340,000	340,000
I.3	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện	2,0/4	296,000	296,000

TT	Nhân công xây dựng	Cấp bậc bình quân	Đơn giá nhân công XD bình quân khu vực (đồng/ngày công)	
			Vùng III	Vùng IV
I.4	Máy trưởng, máy I, Máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên tàu cuốc I, kỹ thuật viên cuốc II tàu sông	1,5/2	296,000	296,000
II	Thợ lặn	2,0/4	534,000	509,000
III	Kỹ sư (kỹ sư khảo sát, thí nghiệm, kỹ sư trực tiếp)	4,0/8	308,000	296,000
IV	Nghệ nhân	1,5/2	527,000	479,000